

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**thị xã Hồng Lĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019; Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh về việc phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh; Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Hồng Lĩnh;

Xét đề nghị của UBND thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 14/8/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2660/TTr-STMMT ngày 10/9/2019 và Văn bản số 2831/STNMT-QHGD ngày 25/9/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Hồng Lĩnh, với các nội dung chủ yếu như sau:**

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2019 (theo Phụ lục số 01 Kèm theo)

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (theo Phụ lục số 02 Kèm theo);

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của UBND thị xã Hồng Lĩnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Xây dựng;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND TX Hồng Lĩnh;
- Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

*hclg*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



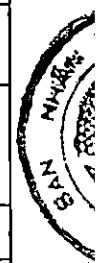
**Đặng Ngọc Sơn**

**PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 3220 /QĐ-UBND ngày 27/19/2019 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	LUA	RĐĐ	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Công trình, dự án quốc gia và thu hồi không xin phép									
II	Công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận	94,51		94,51	4,98		0,17	89,36		
2.1	Đất nông nghiệp									
2.2	Đất phi nông nghiệp	94,51		94,51	4,98		0,17	89,36		
2.2.1	Đất cụm công nghiệp	53,00		53,00	3,00			50,00		
1	Cụm công nghiệp Trung Lương	3,00		3,00	3,00				Phường Trung Lương	109
2	Cụm công nghiệp Công Khánh 2	50,00		50,00				50,00	Phường Đạu Liêu	110
2.2.2	Đất giao thông	3,51		3,51	1,98		0,17	1,36		
1	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai	0,42		0,42			0,17	0,25	Phường Bắc Hồng	111
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thực hiện chỉnh	0,14		0,14				0,14	Tuần Cầu, Tiên Sơn, Trung Hậu,	112



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	trang đô thị trên địa bàn phường Trung Lương (Tuyên Tuân Cầu, Tiên Sơn, Trung Hậu)								phường Trung Lương	
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thực hiện chỉnh trang đô thị trên địa bàn phường Trung Lương (tuyến Bãi Tràn, tuyến Tân Miếu)	0,20		0,20				0,20	TDP Tân Miếu	113
4	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp tuyến đường Trần Phú vào Nhà máy gạch Thuận Lộc, Nam Hồng	0,01		0,01				0,01	TDP 1, Nam Hồng	114
5	Đường vào bệnh viện Đa khoa Hồng Lĩnh	2,09		2,09	1,98			0,11	TDP Đông Thuận, Ngọc Sơn, p. Đức Thuận	115
6	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Du, phường Đức Thuận	0,65		0,65				0,65	TDP Thuận Hồng, Thuận Minh, phường Đức Thuận	116
<b>2.2.3</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>2,00</b>		<b>2,00</b>				<b>2,00</b>		
1	Kè chống sạt lở hai bờ khe Bình Lạng (đoạn từ cầu Đồi đến Hồ điều hòa Bắc Hồng)	2,00		2,00				2,00	TDP 10, TDP 7 Bắc Hồng	117

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	và đoạn từ cầu Đức Thuận đến kênh Nhà Lê)									
2.2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	35,00		35,00				35,00		
1	Đất nhà máy xử lý rác thải	35,00		35,00				35,00	Phường Đạu Liêu	118
2.2.5	Đất ở đô thị	1,00		1,00				1,00		
1	Quy hoạch khu dân cư TDP Thuận Tiến	1,00		1,00				1,00	TDP Thuận Tiến, p. Đức Thuận	119
III	<b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)</b>	29,53		29,53	8,79			20,74		
3.1	Đất nông nghiệp	15,50		15,50				15,50		
3.1.1	Đất nông nghiệp khác	15,50		15,50				15,50		
1	Dự án Đầu tư xây dựng nhà màng sản xuất dưa lưới ứng dụng công nghệ cao	0,50		0,50				0,50	Phường Đạu Liêu	122
2	Dự án nông nghiệp hữu cơ	5,00		5,00				5,00	Phường Đạu Liêu	123



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	sử dụng công nghệ cao									
3	Cơ sở sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu, vi tảo và trồng cây dược liệu	10,00		10,00				10,00	Phường Đạ Liêu	124
<b>3.2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>14,03</b>		<b>14,03</b>	<b>8,79</b>			<b>5,24</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>13,40</b>		<b>13,40</b>	<b>8,79</b>			<b>4,61</b>		
1	Đường trục chính trung tâm	13,40		13,40	8,79			4,61	Phường Trung Lương, Phường Đức Thuận, phường Bắc Hồng	120
<b>3.2.2</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>0,63</b>		<b>0,63</b>				<b>0,63</b>		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở	0,04		0,04				0,04	Phường Nam Hồng	121
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở	0,22		0,22				0,22	Phường Đức Thuận	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở	0,37		0,37				0,37	Phường Bắc Hồng	
	<b>Tổng: 18 công trình, dự án</b>	<b>124,04</b>		<b>124,04</b>	<b>13,77</b>		<b>0,17</b>	<b>110,10</b>		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤC LỤC SỐ 2. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ  
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**  
(Kèm theo Quyết định số 3220/QĐ-UBND ngày 19/10/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>5.897,31</b>	<b>5.897,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.348,94</b>	<b>3.310,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.661,30	1.647,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.552,79</i>	<i>1.539,02</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	108,50	108,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,50	80,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,69	354,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,47	1.036,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	134,12	102,12
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,93	39,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,92	49,42
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.849,22</b>	<b>1.947,88</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,91	55,91
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	3,05
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,48	122,48
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,28	23,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,25	68,25
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	789,28	808,19
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,84	11,84
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	43,38	78,38
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,19	46,19
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	302,67	301,75
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,19	9,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,57	4,57
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,63	21,63
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,48	73,27
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,60	114,60
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,96	5,96
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,64	2,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	9,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,96	137,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,70	50,20
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>699,15</b>	<b>639,20</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH